qiāng dí

羌笛

noun · Qiang flute (traditional instrument)

Example Sentence

Qiāng dí de shēng yīn fēi cháng yōu měi
羌 笛的 声 音非 常 优美。

The sound of the Qiang flute is very beautiful.

Trace each character, then write the word on your own.

羌 羌 羌 羌 羌 羌 羌 羌 羌 羌

笛 笛 笛 笛 笛 笛 笛 笛 笛 笛 笛

笛 笛 笛